

Cần Thơ, ngày 11 tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH

Hoạt động năm 2025 của Trường Đại học Cần Thơ

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ)

1. Công tác tổ chức và quản trị

1.1. Công tác tổ chức

Tăng cường hoàn thiện Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ: rà soát, cập nhật, ban hành mới quy định nội bộ phù hợp quy định pháp luật và yêu cầu của Nhà trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động trong Trường.

Phê duyệt kế hoạch tổ chức lại các đơn vị thuộc Trường: Trình Đảng ủy Trường và Hội đồng trường phê duyệt Kế hoạch tổ chức lại một số đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; Rà soát điều chỉnh chức năng nhiệm vụ và quy trình công tác của các đơn vị.

Tiếp tục hoàn thiện các Đề án phát triển Trường: Hoàn thiện các Đề án: (1) chuyển trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ; (2) thành lập Phân hiệu của Trường ĐHCT tại tỉnh Hậu Giang; (3) thành lập Phân hiệu Trường ĐHCT tại tỉnh Sóc Trăng; (4) thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính giai đoạn 2023-2025 và phương hướng đến năm 2030; và (5) nâng cấp trường ĐHCT thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu, ứng dụng khoa học của TPCT và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường: Định kỳ vào cuối năm học (tháng 8 hàng năm), tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của viên chức quản lý và các viên chức khác theo từng vị trí công tác; công bố kết quả đánh giá và đề ra các giải pháp sửa đổi, điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả công tác trong năm học tiếp theo.

Kiện toàn Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2025-2030: Thực hiện các quy trình kiện toàn Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2025-2030 nhằm xây dựng một bộ máy quản lý hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường.

1.2. Công tác nhân sự

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và xây dựng các đề án: (1) Vị trí việc làm; (2) tinh giản Biên chế giai đoạn 2020-2025; và (3) Tiến hành xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2025-2030. Rà soát hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức

đánh nghề nghiệp tại các đơn vị trong trường; xác định rõ cơ cấu viên chức theo từng hạng chức danh nghề nghiệp cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường.

Xây dựng Quy định về: (1) Đánh giá, xếp loại viên chức; (2) Xét thi đua, khen thưởng và nâng lương trước hạn do lập thành tích xuất sắc.

Xây dựng quy định và kế hoạch về bổ nhiệm lại Chức danh giáo sư (GS), phó giáo sư (PGS): Xây dựng quy định và kế hoạch bổ nhiệm lại chức danh GS, PGS; triển khai bổ nhiệm lại đối với viên chức hết hạn bổ nhiệm; Triển khai quy trình kéo dài thời gian làm việc đối với GS, PGS, GVCC đến tuổi nghỉ hưu tháng từ 7/2025.

Xác định cơ cấu viên chức để phục vụ công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, thăng hạng: Xác định cơ cấu viên chức làm cơ sở trong tuyển dụng, bổ nhiệm, thăng hạng chức danh nghề nghiệp; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên và viên chức trong Trường.

Kiểm toàn và bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp trong Trường: Tiếp tục kiểm toàn và bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp trong Trường.

Xét và bổ nhiệm chức danh GS, PGS: Triển khai công tác đăng ký xét chức danh GS, PGS và thực hiện các quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh GS, PGS theo quy định. Có ít nhất 15 giảng viên phấn đấu đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1. Kế hoạch phát triển VC-NLĐ do Trường trả lương đến 31/12/2025

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2024		31/12/2025		Ghi chú
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Giảng viên	1.105	71,3	1.230	71,9	125
2	Trợ giảng*	33	2,1	55	3,2	22
3	Giáo viên trung học PT	16	1,0	17	1,0	1
4	Chuyên viên, kế toán viên	201	13,0	215	12,6	14
5	Nhân viên PTH/PTN	70	4,5	70	4,1	0
6	Bảo vệ	40	2,6	40	2,3	0
7	Nhân viên thư viện	26	1,7	28	1,6	2
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	36	2,3	35	2,0	-1
9	Nhân viên lái xe	8	0,5	8	0,5	-1
10	Các vị trí việc làm khác	14	0,9	13	0,8	0
	Tổng cộng	1.549	100	1.711	100	161

Quản lý và phát triển đội ngũ viên chức và người lao động: Xây dựng và ban hành quy định về sử dụng, quản lý viên chức và người lao động; Xây dựng phương án ký hợp đồng lao động để làm công việc hỗ trợ, phục vụ và làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở vị trí việc làm do viên chức đảm nhiệm; xác định hình thức và phương pháp trả lương

theo vị trí việc làm. Tiếp tục thực hiện và quản lý tốt công tác phát triển đội ngũ, đặc biệt là tuyển dụng và đào tạo giảng viên ở các ngành, lĩnh vực mà nhà trường và xã hội có nhu cầu cao. Triển khai thực hiện tốt công tác tuyển dụng VC-NLĐ năm 2025. Kế hoạch phát triển VC-NLĐ do Trường trả lương đến 31/12/2025 được trình trong Bảng 1.

2. Hoạt động đào tạo

2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2025

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO		CHỈ TIÊU*
Đại học	Hình thức chính quy	10.100
	Hình thức vừa làm vừa học	1.600
	Hình thức đào tạo từ xa	3.100
Thạc sĩ	Hình thức chính quy	1.365
Tiến sĩ	Hình thức chính quy	185

* Chỉ tiêu dự kiến do chưa xác định được vào thời điểm này vì còn chờ Thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Phần đầu tỉ lệ nhập học đạt 90% đối với tuyển sinh trình độ đại học hình thức chính quy và 50% đối với tuyển sinh trình độ sau đại học.

2.2. Mở ngành/ chuyên ngành đào tạo

Trong năm 2025, Trường sẽ mở 07 ngành/chuyên ngành đào tạo và chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng cao trình độ đại học, 04 ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 03 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Bảng 3 mô tả chi tiết các ngành/chuyên ngành dự kiến mở trong năm 2025.

Bảng 3. Các ngành/chuyên ngành dự kiến mở trong năm 2025

STT	Ngành / chuyên ngành	Mã ngành	Ghi chú
I. Đại học			
1	Tâm lý học giáo dục	7310403	
2	Thương mại điện tử	7340122	
3	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103	
4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	
5	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	
6	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Chương trình CLC
7	Thú y	7640101	Chương trình CLC
II. Thạc sĩ			
8	Sinh học	8420101	

STT	Ngành / chuyên ngành	Mã ngành	Ghi chú
9	Kỹ thuật phần mềm	8480103	
10	Vật lý kỹ thuật	8520401	
11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất)	8140111	
III. Tiến sĩ			
12	Quản lý giáo dục	9140114	
13	Khoa học máy tính	9480101	
14	Kỹ thuật điện	9520201	

2.3. Quản lý hoạt động đào tạo

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác quản lý đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuyển sinh, phân công giảng dạy các học phần, tổ chức giảng dạy và tổ chức thi học kỳ; tổ chức kiểm tra và thi học kỳ các lớp xét tuyển thẳng, công tác cố vấn học tập, công tác quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ,... nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục những công việc chưa được thực hiện tốt góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

Rà soát và cải tiến các quy trình quản lý đào tạo để đảm bảo tính hợp lý, thông thoáng, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường. Đồng thời, tiếp tục thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý đào tạo; cập nhật và cải tiến phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến, trang thông tin điện tử, và ứng dụng MyCTU nhằm nâng cao khả năng phục vụ và hiệu quả trong công tác quản lý đào tạo.

Triển khai tốt kế hoạch giảng dạy 3 học kỳ trong năm học bắt đầu từ học kỳ 2, năm học 2024 - 2025.

Tiếp tục rà soát, đánh giá và điều chỉnh: (1) các CTĐT đại học để áp dụng đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2025 (từ Khóa 51) cho các hình thức đào tạo trình độ đại học của Trường, trong đó điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và học phần đáp ứng yêu cầu chuẩn chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành (nếu có); (2) Bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học; đề cương chi tiết học phần đồng thời rà soát, đánh giá, đổi mới và áp dụng phương pháp dạy và học tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức giảng dạy, xây dựng phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, khuyến khích số hóa các nội dung thực tế, thực địa trong chương trình đào tạo; và (3) các CTĐT sau đại học đáp ứng yêu cầu thực tiễn và theo chuẩn chương trình đào tạo, chú trọng sự liên thông giữa các bậc học, đặc biệt là giữa chương trình đào tạo kỹ sư chuyên sâu đặc thù tương đương bậc 7 và chương trình thạc sĩ.

Tuyển sinh và tổ chức đào tạo các trình độ và hình thức đào tạo tại (các) phân hiệu của Trường Đại học Cần Thơ tại (các) tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng (nếu các đề án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Tăng cường quảng bá hoạt động đào tạo, thông tin tuyển sinh, hướng nghiệp qua các hình thức trực tiếp và trực tuyến.

Tổ chức các hội nghị, hội thảo về công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo.

Thực hiện các giải pháp nâng cao tỉ lệ sinh viên đại học hình thức chính quy tốt nghiệp độ đúng tiến độ năm 2025 của Trường đạt từ 80% trở lên.

2.4. Công tác sinh viên

Tiếp tục tăng cường công tác giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống trong sinh viên, thông qua việc tổ chức tốt các hoạt động như tuần lễ sinh hoạt công dân SV; Hội thi Olympic các môn Khoa học chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh trong SV toàn Trường; phòng trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Giáo dục lý tưởng cách mạng, truyền thống yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc; giáo dục pháp luật; tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ, ngày truyền thống, các phong trào tình nguyện hướng đến lợi ích cộng đồng,...

Tiếp tục thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách đối với sinh viên như học bổng, trợ cấp khó khăn, khen thưởng, kỷ luật, cấp học bổng tài trợ cho sinh viên và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, tư vấn sức khỏe, tâm lý giúp sinh viên vượt qua khó khăn tài chính, khuyến khích học tập và rèn luyện.

Tiếp tục thực hiện và phát huy tốt hiệu quả chương trình cử sinh viên đi học tập ở nước ngoài, tạo cơ hội nâng cao trình độ học vấn và cơ hội nghề nghiệp.

Cải tiến và nâng cao hiệu quả công tác tư vấn học tập và đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; cải tiến công tác sinh hoạt công dân sinh viên nhằm nâng cao chất lượng sinh hoạt, từ đó góp phần nâng cao thương hiệu của Trường.

Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giảng dạy kỹ năng mềm; hoạt động truyền cảm hứng khởi nghiệp và tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ cho sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp trong và ngoài trường; phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp nhằm đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm; tham gia giao lưu quốc tế.

Tiếp tục phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường xây dựng ký túc xá an toàn về ANTT; cải tiến phương án quản lý KTX Khu A, Khu B, Khu C theo hướng phục vụ và nâng cao hiệu quả quản lý; phát huy hiệu quả hoạt động của các Câu lạc bộ sinh viên tự quản ngoại trú, giúp sinh viên sống tự lập, rèn luyện kỹ năng và đóng góp vào công tác quản lý cộng đồng sinh viên.

Tiếp tục các Duy trì tốt công tác y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm SV, chủ động phòng chống dịch bệnh, kiểm tra ATVSTP.

Tổ chức tốt các hoạt động xã hội vì cộng đồng như: Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè, Chương trình Tiếp sức mùa thi, Hiến máu tình nguyện.

3. Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục

3.1. Công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thực hiện rà soát, bổ sung và điều chỉnh kế hoạch kiểm định chất lượng CTĐT

giai đoạn 2025-2030. Tổ chức thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Tiến hành cải tiến chất lượng theo khuyến nghị của các đoàn đánh giá ngoài và theo kết quả tự đánh giá. Định kỳ cuối năm tài chính báo cáo kết quả thực hiện và phân tích những tồn tại để đề ra giải pháp khắc phục. Cụ thể:

- Thực hiện KĐCL CTĐT theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và AUN-QA, trong đó thực hiện ĐGN 06 CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 12 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA theo các kế hoạch đã được triển khai. Triển khai tự đánh giá 05 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 04 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA trong năm 2025.

- Thực hiện công tác cải tiến chất lượng CTĐT sau kiểm định, bao gồm 34 CTĐT được công nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 34 CTĐT được công nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của AUN-QA.

- Mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của các tổ chức quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp.

3.2. Công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng Trường

Thực hiện công tác cải tiến chất lượng Trường trên cơ sở kế hoạch cải tiến được nêu trong Báo cáo TĐG Trường chu kỳ 2 và khuyến nghị được nêu trong Báo cáo ĐGN Trường chu kỳ 2. Triển khai công tác đánh giá giữa chu kỳ kiểm định chất lượng Trường vào thời điểm 30 tháng sau khi được công nhận theo quy định.

3.3. Công tác khảo sát và lấy ý kiến góp ý các bên liên quan

Thực hiện khảo sát và lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục Trường và CTĐT theo các quy định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục.

3.4. Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong

Tổ chức triển khai các quy định và hướng dẫn mới về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT và CSGD của Bộ GD&ĐT và AUN-QA. Ban hành quy định rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT của Trường ĐHCT. Ban hành Sổ tay chất lượng đáp ứng yêu cầu mới của các quy định, hướng dẫn và công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều chỉnh nhân sự và cơ cấu tổ chức hoạt động của Hội đồng ĐBCL nhiệm kỳ 2020-2025 theo kết luận tại kỳ họp Hội đồng ĐBCL năm 2024. Tiếp tục thực hiện công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác bảo đảm chất lượng cho thành viên các Tổ Đảm bảo chất lượng; cử cán bộ dự đào tạo và cấp thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục.

Tiếp tục thực hiện tin học hóa công tác bảo đảm chất lượng; rà soát và cập nhật chức năng các phần mềm phục vụ công tác quản lý chất lượng.

Đảm bảo các nguồn lực và thông tin khác để thiết lập, duy trì và cải tiến chất lượng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn chất lượng.

3.5. Về công tác đối sánh chất lượng và xếp hạng

Thực hiện các hoạt động đối sánh chất lượng CSGD và CTĐT, tăng cường đối sánh quốc tế, đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục.

Tham gia xếp hạng CSGD và xếp hạng theo lĩnh vực của QS và cải thiện vị trí xếp hạng của Trường.

4. Hoạt động khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo

4.1. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ các cấp

Tiếp tục triển khai nhiệm vụ Khoa học và công nghệ (KH&CN) theo 7 lĩnh vực nghiên cứu khoa học (NCKH) ưu tiên. Phát triển các chương trình NCKH cấp cơ sở do viên chức thực hiện và tăng cường tham gia tuyển chọn đề tài địa phương/doanh nghiệp; đề tài, dự án cấp nhà nước; và bộ ngành theo đặt hàng.

Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm học 2024-2025 được phê duyệt (dự kiến có 15 chương trình KH&CN cấp cơ sở, 180 đề tài cấp cơ sở, 400 đề tài NCKH của sinh viên, 05 đề tài NAFOSTED, 17 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 20 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

Phát triển được 2 nhóm nghiên cứu mạnh, 5 nhóm nghiên cứu dẫn dắt; tỉ trọng thu từ hoạt động KH&CN và ĐMST đạt 10% tổng nguồn thu tài chính của Trường.

Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với địa phương và với các viện trường đến thời hạn. Tăng cường mối quan hệ với các tỉnh thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tiến tới ký kết hợp tác toàn diện về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) với các địa phương, chú trọng ký kết hợp tác toàn diện với Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh.

Tiếp tục mở rộng hợp tác NCKH và CGCN với doanh nghiệp và các tỉnh thành thuộc miền Đông Nam Bộ, Tây nguyên và miền Trung (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông, Kontum, Đồng Nai, Bình Thuận).

Tổ chức Hội thảo cấp vùng và quốc gia và hội nghị sinh viên Nghiên cứu Khoa học Trường; Tham dự các Hội nghị khoa học tổng kết hoạt động NCKH & CGCN của hiệp hội các viện trường và hội thảo CLB các trường đại học kỹ thuật; tham gia giải thưởng khoa học và công nghệ dành cho sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học.

Tiếp tục các hoạt động truyền cảm hứng khởi nghiệp và tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ cho sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp trong và ngoài trường; tham gia giao lưu quốc tế.

4.2. Công tác sở hữu trí tuệ, thông tin và sự kiện KH&CN

Triển khai các nội dung mới và cập nhật của Quy chế Quản lý hoạt động KH&CN Trường Đại học Cần Thơ và các quy trình, hướng dẫn kèm theo.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xác lập quyền Sở hữu trí tuệ (SHTT) các công trình đặc thù và có tính thương mại hoá cao tại Việt Nam và tiếp cận đăng ký SHTT quốc tế. Số đơn đăng ký giải pháp hữu ích, sáng chế được chấp nhận hợp lệ đạt 14 đơn.

Nâng cấp và sử dụng hệ thống thông tin tích hợp và các phần mềm liên quan của Trường để quản lý hiệu quả, cập nhật các thông tin nhanh chóng, tiện lợi.

Sắp xếp tổ chức bộ phận CGCN và đẩy mạnh hoạt động tư vấn kỹ thuật, thương mại hóa các tài sản trí tuệ của Trường ĐHCT phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt vai trò sáng lập, chủ trì và điều phối Diễn đàn phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (SDMD 2045) nhằm quảng bá hình ảnh và nâng cao vị thế của Trường trong khu vực và trên thế giới.

4.3. Công tác xuất bản

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 02-CT/ĐU ngày 07/7/2021 của Ban Thường vụ Đảng ủy về “Đẩy mạnh công tác công bố khoa học và xuất bản quốc tế”. Cụ thể, công bố khoa học đạt 1.500 bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục Scopus/Web of Science giai đoạn 2021-2025 (trung bình hệ số xuất bản Scopus/WoS trên tổng số giảng viên/năm đạt tỷ lệ 0,55); tiếp tục triển khai các nội dung, nhiệm vụ cải tiến Tạp chí khoa học tiếng Anh của Trường theo tiêu chuẩn tạp chí quốc tế thuộc danh mục Scopus. Xuất bản Tạp chí khoa học của Trường với số định kỳ và số chuyên đề đã được Ban Giám hiệu phê duyệt năm 2025.

Thử nghiệm hệ thống quản lý và cung cấp học liệu số Trường Đại học Cần Thơ (CTU Ebook), xây dựng đề án xuất bản và phát hành điện tử, sớm triển khai vận hành chính thức hệ thống CTU Ebook.

Khuyến khích giảng viên tham biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu; đẩy mạnh công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, đặc biệt là tạp chí quốc tế thuộc các nhà xuất bản uy tín do trường công bố.

5. Hợp tác trong nước, quốc tế

Tiếp tục phát huy vị thế Trường, xúc tiến thành lập Trung tâm Đào tạo quốc tế đưa vào hoạt động theo đúng tiến độ, tăng cường quảng bá thu hút sinh viên quốc tế đến học tập, giao lưu ngắn hạn và dài hạn tại Trường và thực hiện các thỏa ước đưa sinh viên đi giao lưu, học tập tại các Viện - Trường đối tác. Phần đầu đạt mục tiêu 500 sinh viên tham gia chương trình học tập ngắn hạn ở nước ngoài, 100 sinh viên tham gia trao đổi tín chỉ và tiếp nhận 500 sinh viên quốc tế đến trao đổi học tập tại Trường Đại học Cần Thơ.

Tận dụng tính đặc thù và thế mạnh của Trường và vùng ĐBSCL để đẩy mạnh xúc tiến các dự án quốc tế, thu hút tài trợ, viện trợ nước ngoài, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ,... Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học trong những lĩnh vực ưu tiên của Trường.

Tiếp tục khai thác nguồn lực từ dự án Nâng cấp Trường ĐHCT để phát triển Trường ĐHCT đạt đẳng cấp quốc tế; Triển khai thực hiện có hiệu quả dự án Nâng cấp Trường ĐHCT sử dụng vốn dư của Dự án; Tiếp tục triển khai thực hiện Dự án Hỗ trợ kỹ thuật giai đoạn 2 và Dự án sử dụng nguồn vốn kết dư.

6. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trong năm 2025, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường sẽ tập trung vào các hoạt động chính sau:

- Hoàn thành công tác điều chỉnh quy hoạch Khu II để làm cơ sở cho việc triển khai xây dựng các công trình lớn.

- Thực hiện các thủ tục để Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyết định phân bổ vốn và triển khai các hạng mục công trình có giá trị lớn, bao gồm: Cải tạo Nhà 4T2 thành nhà học tập trung; Bảo trì và cải tạo mặt ngoài Nhà điều hành; Xây dựng đơn nguyên cho Trường THPT THSP; Xây dựng Khôi nhà học và thí nghiệm Trường Bách khoa; Cải tạo công, tường rào, nhà bảo vệ đường 3/2 (các hạng mục vừa được Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định bổ sung vào kế hoạch đầu tư công năm 2025). Thực hiện các thủ tục để Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung công trình Xây dựng công trình Nhà học tập trung vào kế hoạch đầu tư công năm 2025.

- Thực hiện các thủ tục báo cáo Bộ Giáo dục và đào tạo để xây dựng kế hoạch trung hạn 2026-2030 với các hạng mục còn lại đã được đưa vào kế hoạch chiến lược của Trường đến 2030.

- Tiếp tục thực hiện việc mua sắm trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại tỉnh Sóc Trăng và xây dựng thành Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ tại tỉnh Sóc Trăng.

- Duy trì CSVCh hiện có tại Khu Măng Đen phục vụ cho việc triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Triển khai các chương trình, dự án do Bộ GD&ĐT phân bổ và phê duyệt.

- Tiếp tục thực hiện các hoạt động thường xuyên về xây dựng, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm, sửa chữa trong thiết bị; duy tu bảo dưỡng hệ thống điện, nước; chăm sóc, cải tạo cảnh quang, môi trường... đối với các hạng mục mới trong năm 2025 và các hạng mục được phê duyệt từ năm 2024 chuyển sang tiếp tục thực hiện năm 2025 để phục vụ cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ công đồng của Nhà trường. Kinh phí dự toán cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm trong năm 2025 được trình bày chi tiết trong Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4.

7. Tài chính

7.1. Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng dự toán nguồn thu năm 2025 ước đạt 1.053,5 tỷ đồng, tăng 3,8% so với ước thực hiện năm 2024. Cụ thể:

(1) Nguồn NSNN cấp bù sự phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 92,0 tỷ đồng (tăng 21,2% so với năm 2024; nguyên nhân NSNN cấp chi sinh hoạt phí nhóm sinh viên sự phạm tròn đủ 4 khóa học).

(2) Nguồn kinh phí NCKH cấp Bộ dự kiến 9,0 tỷ đồng (tương đương năm 2024)

(3) Nguồn kinh phí thực hiện Đề án Ngoại ngữ quốc gia không có dự toán, do kết thúc giai đoạn thực hiện.

(4) Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 952,5 tỷ đồng (tăng 6,9% so với năm 2024). Bao gồm:

- Tổng nguồn học phí ước đạt 860,5 tỷ đồng, (tăng 54,1 tỷ đồng (tăng 6,7%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2025-2026). Trong đó:
 - + Học phí chính quy ước 700,0 tỷ đồng (tăng 7,1%).
 - + Học phí sau đại học ước 57,0 tỷ đồng (tăng 5,2%);
 - + Học phí liên kết đào tạo ước đạt 95,0 tỷ đồng (tăng 5,3%);
 - + Học phí Trường THSP ước đạt 8,5 tỷ đồng (tăng 2,4%);
- Các nguồn thu sự nghiệp khác ước đạt 92,0 tỷ đồng (tăng 8,2%).

7.2. Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2025 là 1033,3 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 7,4% so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó:

(1) Chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 963,3 tỷ đồng (tăng 5,4% so với năm 2024).

(2) Chi từ các nguồn quỹ là 70,0 tỷ đồng (tăng 45,8% so với ước năm 2024). Bao gồm các nội dung chi: (i) tiếp tục đầu tư kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm bổ sung thiết bị cho các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2025; (ii) dự kiến đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA năm 2025 là 20 tỷ đồng (nếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch).

Cụ thể các nhóm chi như sau (chi tiết ở phụ lục 1):

(1) *Nhóm chi thanh toán cho cá nhân*: 547,5 tỷ đồng (tăng 16,9% so với năm 2024). Nguyên nhân chính là do tăng lương cơ sở lên 2,34 triệu đồng/tháng, kéo theo tăng thu nhập thêm và một số mục chi khác, khoản trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí, chi học bổng khuyến khích và chi sinh hoạt phí cho sinh viên nhóm sư phạm theo Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

(2) *Nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn*: 346,8 tỷ đồng (giảm 2,2% so với năm 2024) (trong đó chi từ nguồn quỹ 5,0 tỷ đồng). Các nội dung chi bao gồm: (i) tiền giảng vượt giờ dự kiến 96 tỷ đồng; (2) các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 53,1 tỷ đồng; (3) dự chi kiểm định chương trình đào tạo và kiểm định Trường là 10,7 tỷ đồng...

(3) *Nhóm chi phí khác*: 62,3 tỷ đồng (giảm 30,2%), bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách khác là 13,6 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) năm 2025 ước 16 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 6,6 tỷ đồng (chi từ nguồn quỹ).

(4) *Nhóm chi đầu tư, mua sắm thiết bị, đào tạo,...*: 76,6 tỷ đồng (tăng 53,8%), trong đó chi từ nguồn quỹ là 70,0 tỷ đồng. Dự kiến chuẩn bị vốn đối ứng cho phần kết dư của dự án ODA là 20,0 tỷ đồng, chuẩn bị xây dựng công trình nhà học Trường THPT THSP dự kiến 8,0 tỷ đồng (nếu được cấp trên phê duyệt kế hoạch), mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo theo kế hoạch là 33,9 tỷ đồng,

chi phí đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm là 7,4 tỷ đồng. Chi trả nợ vay và lãi vay vốn ODA bắt đầu từ năm 2025 đến năm 2055, năm 2025 dự kiến là 5,0 tỷ đồng (tùy vào tỷ giá đồng Yên)

Bảng 4: Dự toán nguồn thu - chi năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2024			Dự toán 2025			So sánh 2025/ 2024 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	1.509.950	1.051.834	458.116	1.601.497	1.111.377	465.120	6,1
<i>1. Kỳ trước chuyển sang</i>	495.250	37.134	458.116	547.997	57.877	465.120	10,7
A. Thu trong kỳ	1.014.700	1.014.700		1.053.500	1.053.500		3,8
a. NS cấp bù, NCKH ...	123.300	123.300		101.000	101.000		-18,1
b. Nguồn sự nghiệp để lại	891.400	891.400		952.500	952.500		6,9
- Học phí	806.400	806.400		860.500	860.500		6,7
- Sự nghiệp khác	85.000	85.000		92.000	92.000		8,2
B. Chi trong kỳ	961.953	913.957	47.996	1.033.287	963.261	70.026	7,4
1. Nhóm chi cho cá nhân	468.308	468.308		547.609	547.609		16,9
2. Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	354.550	329.588	24.962	346.802	341.802	5.000	-2,2
3. Nhóm chi khác	89.283	84.030	5.253	62.287	55.670	6.617	-30,2
4. Nhóm chi đầu tư	49.812	32.031	17.781	76.588	18.179	58.409	53,8
C. Cân bằng thu chi (A-B)	52.747	100.743	-47.996	20.213	90.239	-70.026	
<i>Trích lập các quỹ</i>		80.000			80.000	0	
<i>Chuyển sang kỳ sau</i>	547.997	57.877	490.120	568.210	68.116	500.094	3,7

7.3. Kế hoạch kinh phí phân giao các đơn vị năm 2025

Tổng dự toán chi trong năm 2025 là 1.033,3 tỷ đồng, bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ 70,0 tỷ đồng. Dự toán phân giao kinh phí tự chủ cho 42 đơn vị thuộc trường, trong đó 20 đơn vị đào tạo (gồm Phân hiệu Sóc Trăng) và 22 đơn vị chức năng là 70,3 tỷ đồng, kinh phí các đơn vị tham mưu theo chức năng là 500,8 tỷ đồng và Phòng Tài chính tham mưu trực tiếp chi 462,2 tỷ đồng bao gồm tiền lương và thu nhập tăng thêm,... Cụ thể dự toán phân giao như sau:

Bảng 5: Dự toán phân giao kinh phí các đơn vị năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

Đơn vị	Phân giao kinh phí			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	PTC & QTTB	
Ban QLDA ODA	1.783,8	20.000,0	2.820,0	24.603,8
K.DB	350,6		2.191,0	2.541,6
K.GDTC	502,4	374,1	6.403,0	7.279,5
K.KHCT	728,3	100,0	9.208,0	10.036,3
K.KHTN	3.208,6		25.779,0	28.987,6
K.L	814,6		15.288,0	16.102,6
K.MT	1.301,5		16.182,7	17.484,2
K.NN	1.241,8	1.000,0	24.564,0	26.805,8
K.PTNT	1.024,0	387,6	10.924,0	12.335,6
K.SDH	181,5	3.631,9	2.084,0	5.897,4
T.SP	2.009,5	450,0	32.894,0	35.353,5
K.XHNV	910,9		10.712,0	11.622,9
P.CTCT	580,0	694,0	5.078,0	6.352,0
P.CTSV	218,0		3.234,0	3.452,0
KTX (P.CTSV)		4.323,1		4.323,1
P.ĐT	181,0	3.470,7	2.559,0	6.210,7
P.HTQT	147,0	2.670,5	2.108,0	4.925,5
P.QLKH	100,0	14.000,0	2.153,0	16.253,0
P.QTTB	212,0	105.230,0	5.045,0	110.487,0
P.TC	172,2	312.807,0	49.800,0	362.779,2
P.TCCB	701,2	7.509,0	2.334,0	10.544,2
P.TTPC	77,0	516,4	1.047,0	1.640,4
PH.ST	670,0			670,0
To.TCKH	63,0	1.053,8	1.077,0	2.193,8
T.BK	4.959,4	1.528,4	46.192,0	52.679,8
T.CNTT	2.551,7	1.400,0	25.118,0	29.069,7
T.KT	2.484,4	2.360,0	34.337,0	39.181,4
T.No	3.617,8		34.884,0	38.501,8
T.THSP	7.454,0	1.090,0		8.544,0
T.TS	2.014,1	495,0	25.053,0	27.562,1

Đơn vị	Phân giao kinh phí			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	PTC & QTTB	
TT.GDQP&AN	1.051,4	340,0	2.982,0	4.373,4
TT.HL	234,6	2.589,6	8.536,0	11.360,2
TT.LKĐT	24.500,0		2.012,0	26.512,0
TT.QLCL	172,0	10.762,6	2.154,0	13.088,6
TT.QTM	99,5	4.908,2	2.763,0	7.770,7
TT.TV-KN	121,6	330,0	782,0	1.233,6
V.BĐKH	42,0		1.241,0	1.283,0
V.CNSH	1.851,8	1.075,0	16.648,0	19.574,8
V.ĐBSCL	190,0	50,0	4.444,0	4.684,0
VP.CĐ	57,0	2.747,0		2.804,0
VP.Đảng	70,1	5.170,0		5.240,1
VP.ĐTN	92,8	820,0		912,8
VP.HĐT	1.128,4			1.128,4
VPT	473,0	3.240,0	5.188,0	8.901,0
Tổng	70.344,3	517.124,0	445.818,7	1.033.287,0

7.4. Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Kỳ vọng hồ sơ sử dụng vốn kết dư của Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT trong năm 2025 được Chính phủ phê duyệt Dự án xây dựng tòa nhà “Trung tâm đào tạo quốc tế”. Số vốn đối ứng tích lũy dự chuyển sang năm 2025 là 60,5 tỷ đồng.

7.5. Kế hoạch thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2025

Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Kiểm soát và quản lý chặt chẽ công nợ, không để nợ tạm ứng kéo dài chậm thanh toán.

Triển khai thực hiện kiểm toán nội bộ theo kế hoạch số 3970/KH-ĐHCT-KTNB ngày 30/10/2024 và Quyết định 1447/QĐ-ĐHCT ngày 11/5/2022 về kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện công tác kế toán tài chính Trường ĐHCT niên độ năm 2024.

Cập nhật và điều chỉnh Quy chế tài chính cho phù hợp với các quy định tài chính mới; tiếp tục điều chỉnh, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ để phù hợp với các quy định thay đổi và khả năng thực tế

8. Chuyển đổi số và truyền thông trên mạng

Tiếp tục triển khai Nghị quyết 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 và chương trình hành động giai đoạn 2021-2025 của nhà Trường về “Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường ĐHCT theo hướng đại học thông minh”, trong đó tập trung các hoạt

động để thúc đẩy thực hiện các mục tiêu và chỉ số liên quan đến hành chính điện tử và đào tạo trực tuyến.

Đảm bảo Hệ thống mạng và Trung tâm Dữ liệu Trường hoạt động 24/7 an toàn, ổn định và chất lượng, đặc biệt quan tâm đến phòng chống tấn công mạng và sao lưu dự phòng, bảo vệ dữ liệu của Trường.

Tiếp tục nâng cấp và bổ sung chức năng cho Hệ thống Thông tin tích hợp (HTTH) và Ứng dụng di động MyCTU. Bổ sung và chuẩn hóa cơ sở dữ liệu Trường để đảm bảo lãnh đạo các cấp trong Trường có đủ, chính xác và tức thì thông tin/dữ liệu phục vụ ra quyết định, cũng như đảm bảo đủ và tương thích với dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

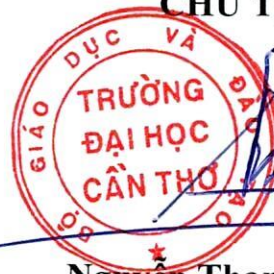
Tiếp tục đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, số lượng các tin bài trên hệ thống Website và mạng xã hội góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin, tuyên truyền và là kênh quảng bá hữu hiệu thương hiệu của Trường. Mở rộng và triển khai bộ nhận diện thương hiệu Trường ĐHCT. Chuẩn hóa bộ ấn phẩm giới thiệu Trường (Video, slide, brochure leaflet).

9. Các chỉ số hoạt động chính

STT	Chỉ số hoạt động	Yêu cầu
1.	Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ	$\geq 58\%$
2.	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	$\geq 20\%$
3.	Quy trình & hồ sơ công việc của Trường được xử lý trên môi trường mạng (tương đương mức độ trực tuyến 3)	$\geq 75\%$
4.	Chỉ số tăng trưởng bền vững	$\geq 10\%$
5.	Tỉ lệ tuyển sinh đại học chính quy	$\geq 90\%$
6.	Tỉ lệ SV chính quy tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 80\%$
7.	Số lượng CTĐT hoàn thành kiểm định chất lượng	06 đạt tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và 12 đạt tiêu chuẩn AUN-QA
8.	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp	$\geq 96\%$
9.	Tỉ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo	$\geq 70\%$
10.	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy	$\geq 70\%$
11.	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm	$\geq 70\%$
12.	Tỉ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu	$\geq 10\%$
13.	Số công bố trên giảng viên	$\geq 1,5$

STT	Chỉ số hoạt động	Yêu cầu
14.	Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên	$\geq 0,5$
15.	Số lượng đơn đăng ký SHTT	≥ 14
16.	Số lượng đề tài NCKH hợp tác với doanh nghiệp và địa phương	≥ 20
17.	Số lượng đề tài NCKH cấp cơ sở của sinh viên	≥ 400
18.	Tỉ lệ VC-NLĐ tham gia chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở	$\geq 10\%$
19.	Số dự án khởi nghiệp ĐMST trong sinh viên	≥ 20
20.	Số lượng SV quốc tế học tại trường (dài hạn/ngắn hạn)	≥ 500
21.	Số lượng sinh viên trao đổi tín chỉ	≥ 100

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Phương

Phụ lục 1
DỰ TOÁN NGUỒN THU - CHI NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2024			Dự toán 2025			So sánh 2025/ 2024 (±)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	1.509.950	1.051.834	458.116	1.601.497	1.111.377	490.120	6,1
<i>Kỳ trước chuyển sang</i>	<i>495.250</i>	<i>37.134</i>	<i>458.116</i>	<i>547.997</i>	<i>57.877</i>	<i>490.120</i>	<i>10,7</i>
A. Thu trong kỳ	1.014.700	1.014.700		1.053.500	1.053.500		3,8
a. NSNN cấp bù, NCKH...	123.300	123.300		101.000	101.000		-18,1
b. Nguồn sự nghiệp để lại	891.400	891.400		952.500	952.500		6,9
Trong đó -Học phí ĐH	653.690	653.690		700.000	700.000		7,1
- Học phí SDH	54.200	54.200		57.000	57.000		5,2
- Liên kết đào tạo	90.210	90.210		95.000	95.000		5,3
- Trường THSP	8.300	8.300		8.500	8.500		2,4
- Sự nghiệp khác	85.000	85.000		92.000	92.000		8,2
B. Chi trong kỳ	961.953	913.957	47.996	1.033.287	963.261	70.026	7,4
I. Nhóm chi thanh toán cho cá nhân	468.308	468.308		547.609	547.609		16,9
- Tiền lương, các khoản theo lương	259.060	259.060		306.543	306.543		18,3
- Tiền công LĐ thường xuyên	2.091	2.091		2.720	2.720		30,1
- Học bổng sinh viên	86.607	86.607		105.000	105.000		21,2
- Các khoản thanh toán cho cá nhân	120.550	120.550		133.346	133.346		10,6

Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2024			Dự toán 2025			So sánh 2025/ 2024 (±)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
2. Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ	354.550	329.588	24.962	346.802	341.802	5.000	-2,2
- Thanh toán dịch vụ công cộng	35.765	35.765		36.850	36.850		3,0
- Vật tư văn phòng	4.567	4.567		4.616	4.616		1,1
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.822	4.822		5.090	5.090		5,6
- Hội nghị	3.619	3.619		3.763	3.763		4,0
- Công tác phí	3.868	3.868		3.060	3.060		-20,9
- Chi phí thuê mướn	17.730	17.730		18.522	18.522		4,5
- Chi đoàn ra, đoàn vào	2.150	2.150		2.600	2.600		20,9
- Sửa chữa TS, công tác CM	43.469	18.507	24.962	58.100	53.100	5.000	33,7
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	238.560	238.560		214.200	214.200		-10,2
3. Nhóm chi khác	89.283	84.030	5.253	62.287	55.670	6.617	-30,2
- Chi khác (miễn giảm học phí)	64.930	64.930		13.596	13.596		-79,1
- Chi nộp thuế TNDN (2% HP)	16.000	16.000		17.000	17.000		6,3
- Chi cho công tác Đảng	3.100	3.100		5.075	5.075		63,7
- Hoạt động phúc lợi, khen thưởng	5.253		5.253	6.617		6.617	26,0
- Dự phòng	0			20.000	20.000		
4. Nhóm chi đầu tư	49.812	32.031	17.781	76.588	18.179	58.409	53,8
- Chi đầu tư	0			8.000		8.000	
- Vốn đối ứng dự án ODA	0			20.000		20.000	

Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2024			Dự toán 2025			So sánh 2025/ 2024 (±)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
- Trả nợ gốc và lãi vay ODA	424		424	5.000		5.000	1.079,2
- Chi đào tạo VCNLD	5.623		5.623	7.409		7.409	31,8
- Mua sắm TS phục vụ CM	41.277	31.174	10.103	33.891	15.891	18.000	-17,9
- Mua sắm tài sản vô hình	2.488	857	1.631	2.289	2.289		-8,0
C. Cân bằng thu chi (A-B)	52.747	100.743	-47.996	20.213	90.239	-70.026	
<i>Chi lập các quỹ</i>		80.000			80.000		76,5
<i>Chuyển sang kỳ sau</i>	547.997	57.877	490.120	568.210	68.116	500.094	3,7

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẴM NĂM 2025

(Kinh phí giao Phòng Quản trị - Thiết bị tham mưu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
I	KHU I	1.000,00	128,05	1.128,05	
1	Khoa Ngoại ngữ		128,05	128,05	
1.1	Mua sắm TB tin học ngoại vi		44,55		
1.2	Mua sắm TB điện - điện tử, âm thanh		30,00		
1.3	Mua sắm TB nội thất văn phòng		53,50		
2	Các khu vực công cộng - P.QTTB	1.000,00		1.000,00	
2.1	Khảo sát đánh giá chất lượng các công trình hiện hữu và đề xuất công năng mới	200,00			
2.2	Đoạn hàng rào phía sau Đài Phát thanh Truyền hình Cần Thơ	800,00			
II	KHU II	14.941,65	24.015,69	38.957,35	
1	Trường Bách Khoa		8.200,00	8.200,00	
1.1	Đầu tư Thiết bị cho PTN Kỹ thuật Y sinh (mới)		1.650,00		
1.2	Đầu tư thiết bị PTN Thiết kế vi mạch và bán dẫn (mới)		1.550,00		
1.3	Đầu tư thiết bị PTN Ô tô Điện (mới)		921,00		
1.4	Đầu tư bổ sung Thiết bị thực hành vật lý kiến trúc (Ngành Kiến trúc)		272,00		
1.5	Đầu tư bổ sung thay thế Thiết bị thực hành cho PTH Trắc đạc		128,00		
1.6	Vốn đối ứng Tiểu Dự án "Đầu tư PTN ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước và môi trường biển nhằm chống xâm nhập mặn và hạn hán cho Trường ĐHQG" (phần còn lại Theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐT ngày 10/4/2024)		3.679,00		
2	Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông	600,00	1.831,76	2.431,76	
2.1	Cải tạo phòng studio và chống thấm dột mái nhà	600,00			
2.2	Mua sắm máy tính		590,40		
2.3	Tiểu dự án mua sắm trang thiết bị cho phòng Studio		831,91		
2.4	Thay thế thiết bị mạng và màn hình máy tính		409,45		

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
3	Trường Kinh tế	97,00	903,00	1.000,00	
3.1	Sơn tường và lát nền Khoa kinh tế học	97,00			
3.2	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		903,00		
4	Trường Nông nghiệp	641,15	138,40	779,55	
4.1	Cải tạo một số phòng học và nhà vệ sinh khu B, PTN Phòng trừ Sinh học, đường đi qua nhà lưới; Xây dựng hai phòng vệ sinh; Lắp đặt đường ống nước tưới phun, hệ thống châm phân tự động cho khu nhà màng ODA và trại TN	641,15			
4.2	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		138,40		
5	Trường Thủy sản	640,00	302,32	942,32	
5.1	Sửa chữa hàng rào Trường Thủy sản	360,00			
5.2	Xây dựng đường đi nội bộ trong khu vực	280,00			
5.3	Mua sắm thiết bị thí nghiệm		182,32		
5.4	Mua sắm thiết bị văn phòng		120,00		
6	Khoa Dự bị Dân tộc	300,00		300,00	
6.1	Chống thấm thư viện và hội trường Khoa, cải tạo trần thạch cao hội trường, đường vào khoa, bể phốt, hố ga, đường cống thoát nước phía sau khoa	300,00			
7	Khoa Khoa học Chính trị	210,00		210,00	
7.1	Chống thấm một số vị trí tòa nhà, cải tạo phòng học thuộc nhà học MT, cải tạo mặt bằng 1 phần sân (bãi xe cũ)	210,00			
8	Khoa Khoa học Tự nhiên	450,00	1.549,61	1.999,61	
8.1	Nâng cấp lối đi và mái vòm nội sảnh khoa với tòa nhà thí nghiệm 3 tầng	450,00			
8.2	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		1.424,61		
8.3	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		125,00		
9	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	250,00	287,29	537,29	
9.1	Thay thế bảng chữ tên khoa, lắp đặt lam che mưa sảnh Khoa, thay thế hệ thống điện và thiết bị chiếu sáng, cải tạo chống sụp lún sân đường xung quanh, sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng khuôn viên, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải	250,00			
9.2	Mua sắm dụng cụ nội thất văn phòng và thiết bị điện tử		120,00		
9.3	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		57,29		

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
9.4	Mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo ngành Báo chí, Du lịch		110,00		
10	Khoa Luật		204,90	204,90	
10.1	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		45,40		
10.2	Mua sắm thiết bị điện tử âm thanh		18,00		
10.3	Mua sắm dụng cụ nội thất văn phòng		141,50		
11	Khoa Môi trường & TNTN	157,50	843,98	1.001,48	
11.1	Thay tole, lợp mái che tường	157,50			
11.2	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		713,24		
11.3	Mua sắm thiết bị máy lạnh		72,49		
11.4	Mua bảng từ phòng thí nghiệm		27,30		
11.5	Sửa chữa thiết bị thí nghiệm		30,95		
12	Trường Sư phạm	30,00	1.985,08	2.015,08	
12.1	Bảo trì, chống thấm và sơn lại phòng học Nhà học C2	30,00			
12.2	Mua sắm thiết bị Giai đoạn 2 PTN/PTH SP Vật lý và SP Hóa học		1.428,21		
12.3	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		79,62		
12.4	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		36,00		
12.5	Mua sắm thiết bị trình chiếu		67,75		
12.6	Mua sắm thiết bị điện tử, âm thanh		287,50		
12.7	Mua sắm thiết bị khác		32,00		
12.8	Sửa chữa máy móc thiết bị		54,00		
13	Khoa Giáo dục thể chất	96,00	95,75	191,75	
13.1	Xây dựng sân bóng chuyên bãi biển	96,00			
13.2	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi, thiết bị phòng thực hành, nội thất văn phòng, thiết bị trình chiếu, điện tử và âm thanh		95,75		
14	Viện Công nghệ sinh học & Thực phẩm		200,00	200,00	
14.1	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		100,00		
14.2	Sửa chữa thiết bị thí nghiệm		100,00		
15	Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ		1.728,00	1.728,00	
15.1	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		1.728,00		
16	Trung tâm Học liệu	110,00	492,00	602,00	
16.1	Vệ sinh vách tường xung quanh tòa nhà	110,00			
16.2	Mua sắm thiết bị tin học và ngoại vi		222,00		
16.3	Sửa chữa máy móc thiết bị		270,00		

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
17	Trung tâm Thông tin và QTM		2.160,00	2.160,00	
17.1	Gia hạn bản quyền tường lửa Internet		580,00		
17.2	Gia hạn bản quyền tường lửa Ứng dụng		720,00		
17.3	Gia hạn bản quyền tường lửa NN2020		720,00		
17.4	Mua Ấc quy cho UPS		140,00		
18	Phòng Công tác chính trị	250,00	743,60	993,60	
18.1	Cải tạo hệ thống điện, nước Hội trường rùa	250,00			
18.2	Mua bổ sung tăng cường hệ thống âm thanh Hội trường rùa		150,00		
18.3	Bảo trì nâng cấp hệ thống màn hình LED hội trường rùa		50,00		
18.4	Bảo trì, sửa chữa hệ thống báo cháy tự động tại các đơn vị trong Trường		330,00		
18.5	Mua sắm, bổ sung thiết bị PCCC tại các đơn vị trong toàn Trường		170,00		
18.6	Thay màn kéo và cánh gà sân khấu Hội trường rùa		43,60		
19	Phòng Công tác sinh viên (Ký túc xá - Trung tâm PVSV)	4.810,00	700,00	5.510,00	
19.1	Cải tạo, sửa chữa KTX Cà Mau (A1), Khu A	800,00			
19.2	Cải tạo, sửa chữa KTX Hậu Giang (A2), Khu A	900,00			
19.3	Cải tạo, sửa chữa KTX dãy B8 và B9, Khu A	500,00			
19.4	Cải tạo chống thấm các dãy C (C1 đến C12), Khu A	400,00			
19.5	Cải tạo, sửa chữa KTX dãy B3, Khu B	700,00			
19.6	Cải tạo, sửa chữa KTX dãy B4, Khu B	700,00			
19.7	Sửa chữa giường sắt 2 tầng KTX Khu A	200,00			
19.8	Sửa chữa cánh tủ giường bộ KTX Khu A	100,00			
19.9	Cải tạo sửa chữa dãy B14 Ký túc xá khu A	510,00			
19.10	Hệ thống nhận diện khuôn mặt sinh viên tại Ký túc xá		450,00		
19.11	Lắp đặt bổ sung camera giám sát an ninh		250,00		
20	Văn phòng Trường	550,00		550,00	
20.1	Chống thấm sàn mái Nhà điều hành, sửa chữa nhà khách số 1	400,00			
20.2	Sửa chữa mái nhà xe Tô ô tô	100,00			
20.3	Lót cỏ nhân tạo bên trong Hội trường BGH	50,00			

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
21	Khu vực công cộng - P.QTTB	5.750,00	1.650,00	7.400,00	
21.1	Nâng cấp đoạn đường vào Trường Sư phạm, Trường THPT Thực hành Sư phạm	800,00			
21.2	Dặm vá mặt đường toàn khu II	500,00			
21.3	Cải tạo hệ thống cấp thoát nước, điện cấp nguồn, chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật Khu II - ĐHCT	1.000,00			
21.4	Chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, cây kiểng, thảm cỏ, cảnh quan, duy trì vệ sinh sạch sẽ các khu vực công cộng ở Khu I và Khu II	800,00			
21.5	Cắt tỉa cây xanh, mé nhánh cây lớn	300,00			
21.6	Mua cây xanh và tổ chức trồng cây ngày môi trường thế giới	100,00			
21.7	Bảo trì, sửa chữa, thay thế, lắp đặt bổ sung camera giám sát an ninh các Khu của Trường ĐHCT	500,00			
21.8	Thiết bị âm thanh thay thế cho các Nhà học		200,00		
21.9	Máy chiếu, TV bổ sung, thay thế cho các Nhà học		400,00		
21.10	Mua sắm, sửa chữa bàn, ghế cho các nhà học		200,00		
21.11	Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (Bao gồm các công trình thuộc Dự án ODA)		850,00		
21.12	Cải tạo, sửa chữa nhỏ nhà học A3	250,00			
21.13	Dự phòng sửa chữa các công trình vật kiến trúc, điện, nước khu vực công cộng, các nhà học dùng chung; Mua sắm, sửa chữa thiết bị,	1.500,00			
III	KHU HÒA AN	3.560,00	1.270,00	4.830,00	
1	Khoa Phát triển nông thôn	1.480,00	500,00	1.980,00	
1.1	Cải tạo đường điện trung thế, thay thế hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào KTX, TT.GDQP&AN	380,00			
1.2	Xây mới nhà dừng chân trong khu bảo tồn	100,00			
1.3	Mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm		83,00		

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
1.4	Mua sắm thiết bị trình chiếu		110,00		
1.5	Mua sắm thiết bị điện tử âm thanh		15,00		
1.6	Mua sắm thiết bị khác (máy bơm nước dầu, moto bơm nước, cửa sắt)		63,20		
1.7	Mua sắm dụng cụ nội thất văn phòng		228,80		
1.8	Cải tạo mặt đường từ Khoa PTNT vào Trung tâm GDQP&AN	1.000,00			
2	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và AN	2.080,00	770,00	2.850,00	
2.1	Cải tạo chống thấm các tòa nhà, sửa chữa cửa ra nhà vệ sinh các phòng KTX	800,00			
2.2	Cải tạo 02 nhà học ngoài trời, súc rửa các bể nước ngầm, các bồn chứa nước mái của các dãy nhà, nạo vét cống, hố ga, ao bùn, sửa chữa hệ thống điện nước, nền nhà, nền sân, đường đi, bảo trì thang máy, máy phát điện, máy bơm nước	740,00			
2.3	Cải tạo mặt sân bóng đá cỏ nhân tạo	500,00			
2.4	Trang bị màn hình LED cho 02 Hội trường		310,00		
2.5	Mô hình xe tăng, xe thiết giáp		264,00		
2.6	Nền đặt mô hình xe tăng, xe thiết giáp	40,00			
2.7	Thay mới tủ KTX SV (28 tủ)		196,00		
IV	KHU LÒ GẠCH BỪNG BÌNH	300,00		300,00	
1	Xây dựng một phần kè bãi bồi	300,00			
V	KHU MĂNG ĐEN - KON TUM	150,00		150,00	
1	Cải tạo sửa chữa nhỏ	150,00			
VI	PHẦN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG	2.610,00	2.405,00	5.015,00	
1	Bổ sung Tivi và phụ kiện cho 03 phòng học lý thuyết nhà học 2 tầng		52,35		
2	Thiết bị, dụng cụ nội thất cho phòng khách - Khu Hành chính (Bàn tiếp khách lớn, bộ sofa, tủ đựng hồ sơ, tủ kiếng trưng bày, Tivi, ...)		123,65		
3	Thiết bị, dụng cụ nội thất cho phòng họp (Bàn tiếp khách lớn, bộ sofa, tủ, máy điều hòa, ...)		54,00		
4	Thiết bị và dụng cụ, giường y tế nội thất cho phòng y tế		33,00		
5	Thiết bị trình chiếu, máy điều hòa nhiệt độ, hệ thống âm thanh và dụng cụ nội thất cho Hội trường 80 chỗ - Nhà hành chính		295,00		
6	Bàn, ghế xếp, máy chiếu, màn chiếu, thiết bị âm thanh, ánh sáng và thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác cho hội trường 400 chỗ		1.347,00		

STT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
7	Lắp đặt hệ thống mạng Lan và hệ thống camera giám sát tại khu A giai đoạn 1 (đề xuất năm 2024 chuyển sang)		250,00		
8	Chi phí sửa chữa, cải tạo các công trình xây dựng khu A và khu B và các chi phí khác có liên quan (chi phí quản lý, tư vấn, ...)	2.360,00			
9	Chi phí dự phòng các công trình sửa chữa khu A và khu B	250,00			
10	Dự trữ các mục mua sắm, sửa chữa nhỏ phát sinh đột xuất		250,00		
VII	XÂY DỰNG CƠ BẢN	9.000,00		9.000,00	
1	Cải tạo công, tường rào, nhà bảo vệ đường 3/2	3.500,00			
2	Xây dựng công trình Khối nhà học và thí nghiệm Trường Bách Khoa (Giai đoạn chuẩn bị đầu tư)	5.000,00			
3	Xây dựng công trình Nhà học tập trung (Giai đoạn chuẩn bị đầu tư)	500,00			
VIII	SẢN XUẤT DỊCH VỤ	1.000,00		1.000,00	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình phục vụ hoạt động SXDV	1.000,00			
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)	32.561,65	27.818,74	60.380,39	

Phụ lục 3

**DANH MỤC CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA
VÀ MUA SẮM CHUYÊN KINH PHÍ TỪ NĂM 2024 SANG NĂM 2025**
(Kinh phí Phòng Quản trị - Thiết bị tham mưu sử dụng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hạng mục mua sắm, cải tạo, sửa chữa	Tổng kinh phí phân giao (dự toán) năm 2024	Ghi chú
I	KHU I	800,00	
1	Khoa Ngoại ngữ	300,00	
1.1	Dụng cụ nội thất cho các phòng học	300,00	
2	Các khu vực công cộng - P.QTTB	500,00	
2.1	Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I	500,00	
II	KHU II	7.945,23	
1	Trường Bách khoa	1.160,00	
1.1	Đổi ứng dự án Trung tâm Đào tạo xuất sắc cho Trường ĐHCT, Khoa Kỹ thuật điện	534,00	
1.2	Đầu tư thiết bị đào tạo vật liệu đường ô tô- Ngành Kỹ thuật công trình giao thông, Khoa Kỹ Thuật Công trình giao thông	626,00	
2	Trường Nông nghiệp	130,00	
2.1	Bổ sung thiết bị thí nghiệm cho Khoa Di truyền chọn giống	130,00	
3	Trường Thủy sản	150,00	
3.1	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Khoa	150,00	
4	Khoa Khoa học Tự nhiên	1.500,00	
4.1	Đầu tư thiết bị giảng dạy thực hành các môn học thuộc chương trình tiên tiến và CLC cho phòng thực tập Hóa học	500,00	
4.2	Thiết bị thí nghiệm cho các Bộ môn	1.000,00	
5	Khoa Môi trường & TNTN	1.000,00	
5.1	Thiết bị cho các phòng thí nghiệm	1.000,00	
6	Khoa Sư phạm	729,40	
6.1	Thiết bị thí nghiệm PTN Sinh học thuộc Tiểu dự án PTN Lý Hóa Sinh, giai đoạn 2024-2025	729,40	
7	Viện CNSH và Thực phẩm	530,00	
7.1	Thiết bị và dụng cụ thí nghiệm	530,00	
8	Văn phòng trường	700,00	
8.1	Cải tạo, chống thấm cục bộ Nhà Điều hành, nhà khách số 1	300,00	
8.2	Lắp đặt màn hình Led cho Hội trường 4 Nhà Điều hành	400,00	
9	Phòng Công tác chính trị	586,27	
9.1	Bảo trì các hệ thống báo cháy, thiết bị PCCC các đơn vị	260,00	

STT	Hạng mục mua sắm, cải tạo, sửa chữa	Tổng kinh phí phân giao (dự toán) năm 2024	Ghi chú
9.2	Lắp đặt đường dây điện cấp nguồn 3 pha trực chính cho hệ thống điều hòa không khí Hội trường Rùa	326,27	
210	Khu vực công cộng - P.QTTB	1.000,00	
10.1	Điều chỉnh quy hoạch khu II	1.000,00	
11	Trung tâm Liên kết đào tạo	459,56	
11.1	Thiết bị Tin học chuyên dùng cho phòng Đa phương tiện của Trung tâm Liên kết đào tạo	459,56	
III	TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU	1.000,00	
1	Xây tường rào phía trước và phần còn lại khu đất Vĩnh Châu - Đại học Cần Thơ	1.000,00	
IV	CHUẨN BỊ CHO PHÂN HIỆU SÓC TRĂNG	250,00	
1	Lắp đặt hệ thống mạng Lan và hệ thống camera quan sát khu A giai đoạn 1 chuẩn bị hoạt động Phân hiệu tại tỉnh Sóc Trăng	250,00	
V	XÂY DỰNG CƠ BẢN	23.500,00	
1	Cải tạo Nhà 4T2 Khu I	8.500,00	
2	Xây dựng công trình Nhà học THPT Trường Thực hành sư phạm	8.000,00	
3	Bảo trì và cải tạo mặt ngoài Nhà Điều hành	7.000,00	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)		33.495,23	

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẴM NĂM 2025
(Kinh phí các đơn vị trực thuộc Trường - PQTTB hỗ trợ thực hiện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Hạng mục mua sắm, cải tạo, sửa chữa	KP Cải tạo, sửa chữa CSVC	KP Mua sắm, sửa chữa thiết bị	Tổng kinh phí dự toán	Ghi chú
I	Trung tâm Ngoại ngữ	0,00	1.665,00	1.665,00	
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thi (máy tính, camera giám sát, bàn, ghế, thiết bị nghe nhìn... cho phòng 401)		950,00	950,00	Hạng mục năm 2024 chuyển sang
2	Mua sắm trang thiết bị (24 bộ máy tính bảng, bàn, ghế và thiết bị nghe nhìn cho các phòng 402, 403 và 404)		550,00	550,00	Hạng mục 2024 chuyển sang
3	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy (03 cái)		60,00	60,00	Hạng mục năm 2024 chuyển sang
4	Máy tính văn phòng (02 bộ)		30,00	30,00	Hạng mục năm 2024 chuyển sang
5	Thiết kế, biên soạn, tổ chức chương trình tập huấn; Trang bị gói tài khoản Elsa pro trọn đời (cho 63 giảng viên)		75,00	75,00	Hạng mục năm 2024 chuyển sang
II	Trung tâm Điện tử - Tin học	0,00	1.103,55	1.103,55	
1.1	Đầu tư 01 phòng thực hành máy tính với sức chứa 40 học viên, 01 giảng viên và thiết bị phụ trợ phục vụ giảng dạy chứng chỉ ứng dụng CNTT tại Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ tại tỉnh Sóc Trăng		1.103,55	1.103,55	Hạng mục năm 2024 chuyển sang
TỔNG CỘNG		0,00	2.768,55	2.768,55	